

TS. NGUYỄN THỊ NHUNG

Nghĩa tình thái

của câu tiếng Việt
VÀ VIỆC VẬN DỤNG
TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

TS. NGUYỄN THỊ NHUNG

Nghĩa tình thái
của câu tiếng Việt
VÀ VIỆC VẬN DỤNG
TRONG DẠY HỌC NGỮ VĂN

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

MỘT SỐ QUY ƯỚC VIẾT TẮT

NTT:	<i>nghĩa tình thái</i>
NTTKQ:	<i>nghĩa tình thái khách quan</i>
NTTCQ:	<i>nghĩa tình thái chủ quan</i>
NTTNT:	<i>nghĩa tình thái nhận thức</i>
NTT ĐG:	<i>nghĩa tình thái đánh giá</i>
NTTCX :	<i>nghĩa tình thái cảm xúc</i>
NTTĐL:	<i>nghĩa tình thái đạo lý</i>
NTTTĐ:	<i>nghĩa tình thái thái độ</i>
HS:	<i>học sinh</i>
GV:	<i>giáo viên</i>
THPT:	<i>trung học phổ thông</i>
SGK:	<i>sách giáo khoa</i>
10, t1	<i>Ngữ văn lớp 10, tập 1</i>
10, t2	<i>Ngữ văn lớp 10, tập 2</i>
11, t1	<i>Ngữ văn lớp 11, tập 1</i>
11, t2	<i>Ngữ văn lớp 11, tập 2</i>
12, t1	<i>Ngữ văn lớp 12, tập 1</i>
12, t2	<i>Ngữ văn lớp 12, tập 2</i>

MỤC LỤC

Trang

Lời giới thiệu5

Mở đầu7

Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu lý luận về nghĩa tình thái10

1.1.2. Tình hình nghiên cứu phương tiện biểu thị và việc ứng dụng
nghĩa tình thái16

1.2. Một số khái niệm công cụ

1.2.1. Các khái niệm liên quan đến câu18

1.2.2. Các khái niệm liên quan đến từ23

1.2.3. Các khái niệm về ngữ âm học27

1.3. Quan niệm của tác giả đề tài về nghĩa tình thái của câu

1.3.1. Về khái niệm nghĩa tình thái.....28

1.3.2. Về sự phân loại nghĩa tình thái của câu tiếng Việt.....28

1.3.3. Các phương tiện biểu thị nghĩa tình thái của câu tiếng Việt34

1.3.4. Về cách thức biểu thị nghĩa tình thái38

1.4. Vài nét về các văn bản văn học tiếng Việt giảng dạy ở trường trung học phổ thông

1.4.1. Về thể loại38

1.4.2. Về các văn bản cụ thể39

1.5. Vài nét về việc giảng dạy nghĩa của câu, văn học và văn hoá ở trường trung học phổ thông

1.5.1. Vài nét về việc giảng dạy nghĩa của câu và nghĩa tình thái
của câu43

1.5.2. Sơ lược về việc giảng dạy văn học ở trường trung học
phổ thông43

1.5.3. Sơ lược về việc dạy học văn hoá, giáo dục đạo đức cho học sinh
ở trường trung học phổ thông46

Chương 2: NGHĨA TÌNH THÁI CHỦ QUAN CỦA CÂU TIẾNG VIỆT

2.1. Nhận xét chung	48
2.2. Tiểu nhóm nghĩa tình thái chủ quan biểu thị quan hệ giữa người nói với điều được nói tới trong câu	
2.2.1. Nghĩa tình thái nhận thức	49
2.2.2. Nghĩa tình thái đánh giá	69
2.2.3. Nghĩa tình thái cảm xúc	84
2.3. Tiểu nhóm nghĩa tình thái chủ quan biểu thị quan hệ giữa người nói với người nghe	
2.3.1. Nghĩa tình thái đạo lý	103
2.3.2. Nghĩa tình thái thái độ	128
2.4. Nhận xét về các loại nghĩa tình thái chủ quan của câu tiếng Việt	

Chương 3: VẬN DỤNG TRI THỨC NGHĨA TÌNH THÁI CHỦ QUAN CỦA CÂU VÀO DẠY HỌC NGỮ VĂN

3.1. Đề xuất nội dung, phương pháp dạy – học nghĩa tình thái của câu ở trường phổ thông	
3.1.1. Nội dung, phương pháp dạy – học nghĩa tình thái của câu ở tiết 1	155
3.1.2. Nội dung, phương pháp dạy – học nghĩa tình thái của câu ở tiết 2	161
3.2. Vận dụng tri thức về nghĩa tình thái của câu vào việc tìm hiểu văn bản văn chương	
3.2.1. Vận dụng tri thức nghĩa tình thái của câu vào việc tìm hiểu văn bản tự sự	167
3.2.2. Vận dụng tri thức nghĩa tình thái của câu vào việc tìm hiểu văn bản trữ tình	183
3.3. Dạy – học nghĩa tình thái của câu ở trường trung học phổ thông trong quan hệ tích hợp với văn hoá	
3.2.1. Khái quát về văn hoá và văn hoá Việt Nam	200
3.3.2. Tìm hiểu và giáo dục văn hoá truyền thống dân tộc thông qua nghĩa tình thái của câu	201
KẾT LUẬN	214
TÀI LIỆU THAM KHẢO	218
NGUỒN TRÍCH DẪN	223

LỜI GIỚI THIỆU

Từ lâu, khi nghiên cứu câu, nhà ngôn ngữ học Charles Bally (1865 – 1947) phân biệt trong câu gồm một phần là ngôn liệu (lexis hay dictum), tức là cái tập hợp gồm vị từ logic và các tham tố của nó và một phần là tình thái (modality) biểu hiện thái độ của người nói. Ông khẳng định tình thái là linh hồn của câu, của văn bản và của cả hoạt động giao tiếp. Tình thái là một phạm trù liên hệ với việc diễn đạt sự bắt buộc, sự cho phép, sự cấm đoán, sự cần thiết, tính khả năng. Tình thái trong ngôn ngữ liên quan đến thái độ chủ quan của người nói. Đó là thái độ của người nói đối với nội dung mà câu biểu thị hay tình trạng mà câu đó miêu tả, là thông tin ngữ nghĩa của câu thể hiện thái độ của người nói đối với điều được nói ra.

Nghĩa tình thái của câu tiếng Việt và việc vận dụng trong dạy học Ngữ văn do TS. Nguyễn Thị Nhung thực hiện là công trình Việt ngữ học đầu tiên nghiên cứu hệ thống về nghĩa tình thái chủ quan của câu tiếng Việt và việc vận dụng nghĩa tình thái chủ quan của câu vào dạy học Ngữ văn. Chuyên luận đã tổng quan một cách hệ thống tình hình nghiên cứu lí luận về tình thái, các phương tiện biểu thị tình thái và việc ứng dụng nghĩa tình thái. Từ đó tác giả đã nêu lên quan niệm của mình về nghĩa tình thái của câu tiếng Việt: "*Nghĩa tình thái là một bộ phận nghĩa của câu, giúp biến nội dung mệnh đề ở thể tiềm năng trở thành các phát ngôn khi giao tiếp. Nó bao gồm tất cả những gì mà người nói thể hiện kèm theo nội dung mệnh đề khi thực hiện một câu nói, nhằm biểu thị quan hệ của điều được nói đến trong câu với hiện thực khách quan; biểu thị nhận thức, sự đánh giá, cảm xúc của người nói với điều được nói đến trong câu và mong muốn, thái độ của người nói với người nghe*". Vận dụng các phương pháp nghiên cứu thích hợp, tác giả đã đề xuất các tiêu chí phân loại nghĩa tình thái của câu tiếng Việt thành một hệ thống bao gồm hai bộ phận: nghĩa tình thái chủ quan và nghĩa tình thái khách quan. Nghĩa tình thái chủ quan gồm hai nhóm nghĩa. Nhóm nghĩa thứ nhất là tình thái biểu thị quan hệ giữa người nói với điều được nói đến, gồm nghĩa tình thái

nhận thức, nghĩa tình thái đánh giá và nghĩa tình thái cảm xúc. Nhóm nghĩa thứ hai là nghĩa tình thái biểu thị quan hệ giữa người nói và người nghe, gồm nghĩa tình thái đạo lý và nghĩa tình thái thái độ. Năm loại nghĩa tình thái chủ quan này được tác giả mô tả, phân tích cụ thể và kĩ càng, giúp người đọc thấy rõ được các loại nghĩa tình thái và các đặc trưng của chúng về các sắc thái, tính chủ quan, phương tiện và cách thức biểu hiện.

Tìm hiểu nghĩa tình thái chủ quan của câu tiếng Việt là tìm hiểu sự nhận thức, đánh giá, những tình cảm, cảm xúc của người Việt với những điều được nói tới, cũng như tìm hiểu quan hệ, thái độ của người nói đối với người nghe, những sự áp đặt hành động của người nói với người nghe hay với chính mình trên cơ sở tính hợp thức về đạo đức hay các chuẩn mực xã hội. Tác giả đã vận dụng những kết quả nghiên cứu nghĩa tình thái để tìm hiểu nghĩa tình thái chủ quan của câu tiếng Việt trong các văn bản văn học giảng dạy ở trường trung học phổ thông. Đây là một ứng dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu, góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lý luận chung về nghĩa tình thái, đồng thời cụ thể hoá các biểu hiện và tác dụng của nghĩa tình thái chủ quan thể hiện ở câu tiếng Việt. Vì vậy, có thể khẳng định rằng sự tìm hiểu nghĩa tình thái chủ quan của câu tiếng Việt trong các văn bản văn học giảng dạy ở trường trung học phổ thông có tác dụng thiết thực với việc dạy – học tiếng Việt, giảng dạy văn học cũng như việc bảo tồn văn hoá và giáo dục đạo đức cho học sinh.

Tác giả đã đưa ra những ý kiến cụ thể để điều chỉnh, bổ sung nội dung dạy lý thuyết và thực hành cho sát, đủ và phù hợp khi dạy bài *Nghĩa của câu* trong sách *Ngữ văn 11, tập 2*, từ đó nêu ra một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả dạy nghĩa tình thái của câu trong quan hệ tích hợp với văn học và văn hoá. Chính vì vậy mà cuốn sách có giá trị lý luận và thực tiễn rất lớn.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách của TS. Nguyễn Thị Nhung như một chuyên luận về nghĩa tình thái chủ quan của câu với đồng đảo bạn đọc.

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2016

PGS.TS. Hà Quang Năng

MỞ ĐẦU

Nếu câu là đơn vị cơ sở của giao tiếp thì nghĩa tình thái (NTT), mà tâm điểm là nghĩa tình thái chủ quan (NTTCQ), là linh hồn của câu. Nó hết sức đa diện và phức tạp, bao gồm tất cả những kiểu ý nghĩa gắn với sự hiện thực hoá câu, biến nội dung mệnh đề ở thể tiềm năng trở thành các phát ngôn trong giao tiếp. Quan tâm tới bình diện tình thái, chúng ta sẽ hiểu được bản chất của ngôn ngữ với tư cách là công cụ con người dùng để phản ánh thế giới trong hoạt động nhận thức và tương tác xã hội.

Các văn bản văn học Việt Nam (các tác phẩm hoặc trích đoạn tác phẩm) trong sách giáo khoa Ngữ văn trung học phổ thông (THPT) đa phong cách, có số lượng lớn, tính tư tưởng tốt, tính nghệ thuật cao, NTT nói chung và NTTCQ nói riêng trong những văn bản đó có nhiều biểu hiện đa dạng, phong phú. Việc tìm hiểu chúng có thể giúp thấy được các nét bản chất của NTT trong câu, góp phần làm sáng tỏ những vấn đề hoá lí luận chung về NTT và các bộ phận của nó trong tiếng Việt, phục vụ thiết thực cho việc nâng cao chất lượng dạy – học *Nghĩa của câu* – một nội dung mới và khó của chương trình Tiếng Việt THPT.

Việc hiểu NTTCQ của câu trong tác phẩm văn học là cơ sở để nắm được tâm trạng, tính cách nhân vật, qua đó hiểu được chủ đề tác phẩm, tư tưởng thẩm mĩ mà tác giả gửi gắm trong tác phẩm. Việc quan tâm đến những tiểu nhóm, những loại và sắc thái NTTCQ khác nhau, cách lựa chọn sử dụng các phương tiện khác nhau để biểu thị NTTCQ trong tác phẩm cùng vấn đề hiệu quả sử dụng NTTCQ để khắc hoạ nhân vật, bộc lộ chủ đề tác phẩm sẽ phần nào cho thấy tài năng, phong cách của các tác giả. Đó là vai trò không thể phủ nhận của NTT trong câu với việc tìm hiểu tác phẩm văn học.

Tìm hiểu NTTCQ của câu tiếng Việt là tìm hiểu sự nhận thức, đánh giá cảm xúc của người Việt với những điều được nói tới; đồng thời tìm hiểu quan hệ, thái độ của người nói đối với người nghe, những sự áp đặt hành động của người nói với người nghe hay với chính mình trên cơ sở tính hợp thức về đạo đức hay các chuẩn mực xã hội. Nắm được vấn đề này, có thể chiếm lĩnh văn bản văn học từ góc độ văn hoá.

Do vậy, có thể khẳng định, sự tìm hiểu NTTQC của câu tiếng Việt trong các văn bản văn học giảng dạy ở trường THPT có tác dụng thiết thực với việc dạy – học tiếng Việt, văn học và việc bảo tồn văn hoá, giáo dục đạo đức cho học sinh THPT. Tuy nhiên, cho đến nay, vấn đề này chưa được công trình nào đề cập tới.

Việc nghiên cứu *Nghĩa tình thái của câu tiếng Việt và việc vận dụng trong dạy học Ngữ văn* sẽ góp phần làm sáng tỏ những vấn đề lí luận chung về NTT; đồng thời làm phong phú, cụ thể hoá các biểu hiện và tác dụng của NTTQC trong trường hợp thể hiện ở câu tiếng Việt. Chuyên luận sẽ là một tài liệu giúp giáo viên Ngữ văn THPT có thể nâng cao chất lượng dạy và học nghĩa của câu trong xu thế tích hợp với văn học, văn hoá.

Mục đích của chuyên luận là:

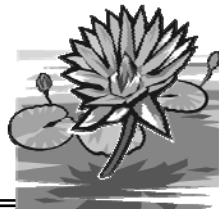
– Qua tìm hiểu quan điểm về NTT của các nhà nghiên cứu đi trước và khảo sát NTTQC của câu tiếng Việt trong một lượng văn bản lớn và có tính tiêu biểu cho văn bản tiếng Việt, bước đầu xác định khái niệm NTT, cách phân loại NTT của câu tiếng Việt; đặc trưng của các sắc thái, các loại NTTQC trong câu tiếng Việt.

– Trên cơ sở tri thức mới về NTT, qua đọc hiểu NTTQC của câu trong các văn bản văn học giảng dạy ở trường THPT, đề xuất những nội dung, phương pháp góp phần nâng cao hiệu quả dạy – học NTT của câu tiếng Việt, dạy học văn học, giáo dục văn hoá ở nhà trường THPT nói riêng và ở các nhà trường nói chung.

Đối tượng khảo sát của chuyên luận là các loại NTTQC của câu tiếng Việt trong 63 văn bản văn học bằng tiếng Việt đã được đưa vào bộ sách giáo khoa *Ngữ văn* cơ bản THPT hiện nay (NXB. Giáo dục Việt Nam ấn hành) để giảng dạy trong các giờ *Đọc văn* và để đọc thêm.

Chuyên luận tập trung giải quyết những nhiệm vụ cụ thể sau: Tổng quan tình hình nghiên cứu và hệ thống hoá, xây dựng tiền đề lí luận cho việc nghiên cứu; Khảo sát, miêu tả các loại, các sắc thái NTTQC của câu tiếng Việt, chỉ ra phương tiện, cách thức biểu thị chúng; Đề xuất việc vận dụng các tri thức về NTT của câu để nâng cao hiệu quả dạy – học tiếng Việt, Văn học, và bảo tồn văn hoá, giáo dục đạo đức cho học sinh THPT.

Để nghiên cứu đề tài, chúng tôi sử dụng *phương pháp điều tra, khảo sát và phương pháp miêu tả*. *Phương pháp điều tra, khảo sát* được sử dụng để có được ngữ liệu cho việc nghiên cứu đề tài. *Phương pháp miêu tả* là phương pháp chính, được thể hiện qua một số thủ pháp giải thích bên trong và giải thích bên ngoài. Những *thủ pháp giải thích bên trong* là *thủ pháp thống kê toán học, thủ pháp phân loại và hệ thống hoá, thủ pháp phân tích nghĩa tố* giúp phát hiện các đặc điểm về mặt định tính và mặt định lượng của đối tượng nghiên cứu. Những *thủ pháp giải thích bên ngoài* là *thủ pháp miêu tả chuẩn phong cách, thủ pháp phân tích ngôn cảnh* được dùng để có thể giải thích quy luật phân bố câu có các loại NTTCQ khác nhau, thấy được giá trị của các loại NTTCQ của câu trong văn bản cũng như tìm hiểu về cách sử dụng câu có NTTCQ.



CHƯƠNG I

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ MỘT SỐ TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu lý luận về nghĩa tình thái

1.1.1.1. Về khái niệm nghĩa tình thái

a) Đối với việc xác định khái niệm NTT, từ khoảng giữa thế kỉ XX đến nay, các nhà ngôn ngữ học nước ngoài đã có những đóng góp đáng kể. Quan tâm đến vấn đề này, có thể kể đến tên tuổi của của một số nhà nghiên cứu như Vinogradov, Xirotinina, Lyons, Gak, Liapol, Palmer, Ch. Bally, Chomsky, Bybee...

Tác giả Vinogradov xem tình thái như một phạm trù ngữ pháp biểu thị những mối quan hệ khác nhau của thông báo với thực tế (dẫn theo [11, 17], Xirotinina lại cho rằng tình thái tính nằm trong vị tính của câu, cái mà thiếu nó không thể có thông báo. [11, 43]. Lyons cho tình thái là “quan điểm hoặc thái độ của người nói đối với nội dung mệnh đề mà câu nói biểu thị hoặc cái tình huống mà mệnh đề miêu tả” [71, 425]. Gak thì quan niệm rằng tình thái phản ánh mối quan hệ của người nói đối với nội dung phát ngôn và nội dung phát ngôn đối với thực tế [70, 133].

Đối với Palmer, tình thái là thông tin ngữ nghĩa của câu thể hiện thái độ hoặc ý kiến của người nói đối với điều được nói đến trong câu. Ông cùng một số tác giả khác chủ trương rằng sự phân biệt giữa nội dung mệnh đề và tình thái gắn gũi với sự phân biệt giữa hành động tạo lời và hành động tại lời theo tinh thần của Austin [72, 14].

Còn Joan Bybee và Suzanne Fleischman quan niệm rộng hơn, cho rằng “Tình thái là miền ngữ nghĩa gắn liền với yếu tố về ý nghĩa mà ngôn ngữ đó thể hiện. Nó bao gồm một lượng lớn những sắc thái ngữ nghĩa– mệnh lệnh (jussive), ao ước (desiderative), ý định (intensive), giả thuyết (hypothetical), tiềm năng (potential), nghĩa vụ (obligative), hoài nghi (dubitative), khích lệ (hortatory), cảm thán (exclamative). Chúng có điểm chung là có thêm một ý nghĩa bổ sung cho ý nghĩa trung lập có sẵn của mệnh đề, hiện thực và tuyên bố. (...). Tình thái được thể hiện trong ngôn ngữ dưới nhiều cách: qua hình thái cú pháp học (morphological), từ vựng học (lexical), hay ngữ điệu (intonation). Chúng không loại trừ nhau.” [69, 2]. J. Bybee cũng hiểu tình thái theo nghĩa rộng.

Như vậy, trên thế giới có quan niệm rộng, hẹp khác nhau về NTT. Theo quan niệm hẹp, NTT thường được cho là phần nghĩa phản ánh mối quan hệ, thái độ, ý định của người nói đối với nội dung phát ngôn và/hoặc quan hệ giữa nội dung phát ngôn đối với thực tế. Theo quan niệm rộng, tình thái – nói theo Bybee – là “tất cả những gì mà người nói thực hiện cùng với toàn bộ nội dung mệnh đề” (dẫn theo [16, 92]).

b) Ở Việt Nam, một số tác giả cũng đã quan tâm đến việc xác định khái niệm NTT. Về cơ bản, họ thống nhất với quan niệm rộng về tình thái của các nhà ngôn ngữ học nước ngoài. Chẳng hạn, Diệp Quang Ban cho rằng NTT là bộ phận chỉ ý định (ý chí, ý muốn), thái độ, tình cảm của người nói đối với điều được nói ra, quan hệ của người nói đối với người nghe (2, 181). Lê Quang Thiêm khẳng định: “nghĩa tình thái tham gia vào quá trình thực tại hoá, biến nội dung sự tình ở dạng tiềm năng thành *lời hiện thực* với nội dung ý nghĩa xác định” [53, 182]. *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* (Nguyễn Như Ý chủ biên) định nghĩa tính tình thái là “phạm trù ngữ pháp– ngữ nghĩa biểu thị quan hệ của người nói với phát ngôn và quan hệ của nội dung phát ngôn với hiện thực khách quan” [67, 196].

1.1.1.2. Về sự phân loại nghĩa tình thái

Vấn đề phân loại nghĩa NTT cũng rất được các nhà nghiên cứu nước ngoài và trong nước quan tâm. Có thể khái quát được một số quan điểm tiêu biểu sau đây:

(1) Quan điểm phân loại nghĩa tình thái dựa trên tiêu chí hành động ngôn từ và nghĩa tình thái của hành động nói

Vì NTT – một vấn đề của ngữ nghĩa học (theo nghĩa rộng) – được đề xuất và quan tâm nối tiếp sau ngữ dụng học nên xu hướng đầu tiên cần nói tới là xu hướng nhìn nhận các thành phần NTT dựa vào một nội dung của ngữ dụng học, cụ thể là lí thuyết hành động ngôn từ. Trên thế giới, Hare, Palmer là những người đã đồng nhất hành động ngôn từ với một bộ phận của NTT (dẫn theo [16, 88–89]). Searle thì cho rằng: hành động ngôn từ xác quyết, tuyên bố liên quan đến tình thái nhận thức; hành động ngôn từ khuyến lệnh, kết ước liên quan đến tình thái đạo nghĩa; ... (dẫn theo [16, 82–83]), như vậy, Searle đã không đồng nhất hành động nói với NTT mà chỉ ra rằng chúng có liên quan đến nhau.

Trong nước, Cao Xuân Hạo [14], Nguyễn Văn Hiệp [16], Diệp Quang Ban [42], Nguyễn Thị Lương [25] đều có quan điểm gần gũi với Hare, Palmer. Các tác giả này cho rằng, trong NTT có tình thái của hành động ngôn từ và tình thái của phát ngôn. Trong tình thái của phát ngôn có những loại như NTT thể hiện trạng thái tâm lí tình cảm (theo Nguyễn Thị Lương [25, 186]), hay NTT đạo nghĩa – chúng tôi gọi là NTT đạo lí (NTTĐL) (theo Nguyễn Văn Hiệp [16, 124]). Thực tế đúng như Searle đã chỉ ra, mỗi NTT của lời nói đều được tạo nên bởi một (hoặc một số) hành động ngôn từ nhất định. Chẳng hạn, NTT thể hiện trạng thái tâm lí tình cảm có liên quan đến hành động ngôn từ cảm thán, NTTĐL liên quan đến các hành động ngôn từ khuyến lệnh, kết ước. Như vậy, việc cho rằng có tình thái hành động ngôn từ bên cạnh tình thái của phát ngôn sẽ dẫn tới sự chồng chéo giữa hai nhóm.

(2) Quan điểm phân loại nghĩa tình thái dựa trên tiêu chí các mối quan hệ khách quan và chủ quan

Tiếp tục đề cập tới những thành phần NTT ở mức độ khái quát cao, Vinogradov nhận định rằng tình thái biểu thị những mối quan hệ khác nhau của thông báo với thực tế (dẫn theo [16, 84]). Còn Lyons [71, 425] và Palmer [72, 14] khẳng định tình thái là thông tin ngữ nghĩa của câu thể hiện thái độ hoặc ý kiến của người nói đối với điều được nói đến trong câu. Gak cho rằng tình thái bao hàm cả hai loại quan hệ trên [70, 133].

Ch. Bally (dẫn theo [16, 86]) đồng ý với Lyons và bổ sung thêm một quan hệ nữa trong NTT là quan hệ giữa người nói với người đối thoại và hoàn cảnh giao tiếp.

Trong nước, Nguyễn Thiện Giáp [12, 416] thống nhất với quan điểm của Lyons và Palmer; các tác giả *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* [67, 196] thì đồng tình với quan điểm của Gak còn Diệp Quang Ban [2, 181] thuận theo quan điểm của Bally.

Dựa vào các mối quan hệ nói trên, có thể phân biệt NTT khách quan (NTTKQ) và NTTCQ. Hai tác giả M. Liapon và Bondarenko đã chỉ ra rằng NTT biểu thị quan hệ của điều được thông báo với thực tế là NTKQ – một đặc trưng bắt buộc của mọi phát ngôn (theo [65, 31]). Còn NTTCQ – dấu hiệu không bắt buộc của một phát ngôn – biểu thị quan hệ của người nói với điều được thông báo, bao gồm những đánh giá (lí tính) hay cảm xúc (phi lí tính).

Hầu hết các nhà Việt ngữ học đều quan tâm tới việc phân biệt hai nhóm NTT này dù đã dùng các tên gọi khác (như *tình thái trong lô gích* và *tình thái trong ngôn ngữ*, hay *tình thái hướng tác thể* và *tình thái hướng người nói...*). Song, quan niệm về NTTCQ giữa các nhà nghiên cứu vẫn có phần không thống nhất. Nhóm tác giả của *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học* [67, 297] quan niệm về hai nhóm NTT này thống nhất với M. Liapon và Bondarenko. Lê Đông, Nguyễn Văn Hiệp [11] cho những gì gắn phát ngôn với cái tôi chủ thể, chủ quan của người nói, với ngữ cảnh giao tiếp và sự tương tác liên chủ thể đều thuộc tình thái chủ quan. Trong khi đó, Diệp Quang Ban [2, 203], Nguyễn Thị Lương [25, 184–188] lại chỉ xếp vào NTTCQ những loại NTT biểu thị thái độ, trạng thái tâm lí, tình cảm, và cách đánh giá đối với điều được nói tới trong câu.

(3) Quan điểm phân loại nghĩa tình thái dựa vào nội dung

Một điều rất đáng chú ý là khi dựa vào nội dung tình thái, hầu hết các nhà nghiên cứu về NTT trên thế giới đều thống nhất rằng trong các loại NTT có NTT nhận thức (NTTNT) và NTT đạo lí (NTTĐL), chẳng hạn: Jespersen, khi ông phân phạm trù tình thái thành hai nhóm có và không chứa thành tố ý chí (dẫn theo [16, 77]), Lyons [71, 823], Frawley và F.

Pamer [72, 51–96], Von Wright (dẫn theo [16, 78]), Rescher (dẫn theo [16, 81]), Keith Mitchell [73, 60], Joan Bybee và Suzanne Fleischman [69, 6], v.v... Ngoài ra, Keith Mitchell còn cho rằng có thêm tình thái tồn tại; Rescher đề xuất thêm tình thái thời đoạn, mong ước, những tình thái đánh giá và tình thái nhân quả. Ch. Bally không tách ra và nhấn mạnh vào NTTNT, NTTĐL mà chỉ cho rằng *modus* (bộ phận tình thái) thể hiện những nhân tố thuộc phạm vi cảm xúc, ý chí, thái độ, sự đánh giá của người nói (dẫn theo [16, 86]).

Ở Việt Nam, có rất ít nhà nghiên cứu trực tiếp nói tới và chú trọng hai loại NTTNT và NTTĐL. Các tác giả như Cao Xuân Hạo [14], Diệp Quang Ban [2], Nguyễn Thị Lương [25] cho rằng hai loại NTT này đã nằm trong bộ phận được gọi là *NTT hành động nói* – thứ tình thái “phân biệt các lời nói về phương diện mục tiêu và tác dụng trong giao tế” [14, 50], có thể dùng để kể, giải thích, sai khiến, hứa,... (dẫn theo [2, 197]).

Tác giả Nguyễn Văn Hiệp vừa nhấn mạnh vào NTTNT và NTTĐL, vừa đề cập tới *những tình thái mang tính lập trường chủ quan của người nói và tình thái căn bản*. Diệp Quang Ban bổ sung *tình thái chỉ ý kiến và tình thái chỉ quan hệ của người nói với người nghe; tình thái khẳng định và tình thái phủ định* (trong *tình thái khách quan*). Nguyễn Thị Lương cũng bổ sung một loại NTT: *tình thái thể hiện thái độ, trạng thái tâm lí, tình cảm* (bao gồm cả tình thái chỉ độ tin cậy – thứ vốn được cho là NTTNT, và tình thái thể hiện các cảm xúc, thái độ, tâm trạng của người nói với điều được nói tới).

(4) *Quan điểm lấy chính các đặc trưng của nghĩa tình thái làm tiêu chí phân loại nghĩa tình thái*

Một số nhà nghiên cứu đã quan tâm tới các đặc trưng của NTT. Chẳng hạn, Chomsky (dẫn theo [59]) coi tính khả năng hay cần thiết là tiêu chí để phân loại NTT, nên đã chia NTT thành các loại *tình thái bất buộc, tình thái tùy nghi và tình thái kết hợp*.

Ở Việt Nam, Cao Xuân Hạo coi *tính tất yếu, tính khả năng, tính hiện thực* và một số tính chất khác là tiêu chí để phân chia *tình thái của cấu trúc vị ngữ hạt nhân và tình thái của câu nói* [14, 41]. Nguyễn Văn Hiệp

coi đó là tiêu chí để phân loại NTTKQ [16, 96–98] và để phân chia sắc thái của NTTNT, NTT đạo nghĩa [16, 103–112]. Nguyễn Văn Hiệp [16, 148–155], Nguyễn Thị Lương [25, 186–188] còn đưa ra những tiêu chí khác tương đối phong phú và phù hợp để phân chia các sắc thái trong *tình thái đánh giá* (Nguyễn Văn Hiệp gọi là *những tình thái mang tính lập trường chủ quan của người nói*) và *tình thái thể hiện thái độ, trạng thái tâm lý tình cảm*.

Điểm lại một số quan điểm tiêu biểu trên đây, có thể thấy rằng những tiêu chí phân loại đã được các nhà nghiên cứu đi trước đề cập tới tương đối toàn diện, các thành phần NTT cũng đã được chỉ ra tương đối phong phú. Tuy nhiên, việc tổng hợp một cách đầy đủ các tiêu chí, sắp xếp một cách hệ thống toàn bộ các thành phần NTT thì chưa có công trình nào thực hiện.

Trong phạm vi bao quát của chúng tôi, trên thế giới mới chỉ có một số nhà nghiên cứu chỉ ra quan hệ hệ thống ở hai cấp độ, tức mới quan tâm đến sự phân loại trong từng nhóm của hệ thống NTT. Chẳng hạn, Paul Larreya [73, 10–23] cho rằng ở cấp độ thứ nhất có *tình thái chính tố* và *tình thái nhận thức*; ở cấp độ thứ hai, *tình thái chính tố* lại bao gồm *tình thái vật chất* và *tình thái đạo lý* còn *tình thái nhận thức* bao gồm *tình thái khả nghi* và *tình thái hàm ngôn*.

Các nhà Việt ngữ học ít nhiều có quan tâm đến mối quan hệ giữa các thành phần NTT. Nhưng việc xác định hai nhóm lớn là NTT hành động nói và NTT của lời nói như chúng tôi đã phân tích là chưa hợp lý. Trong *NTT của lời nói*, Diệp Quang Ban [2, 204] cho rằng có *tình thái khách quan*, *tình thái chủ quan*, *tình thái chỉ ý kiến* và *tình thái chỉ quan hệ của người nói với người nghe*. Như vậy, *ý kiến của người nói* và *quan hệ của người nói với người nghe* là những thành phần nghĩa liên quan trực tiếp tới người nói (có tính chủ quan) lại bị đưa ra ngoài *tình thái chủ quan*. Nguyễn Thị Lương [25, 179] cũng sắp xếp tương tự và đặt *tình thái hành động nói* ngang hàng với *tình thái liên cá nhân*, *tình thái chủ quan* và *tình thái khách quan*.

Nguyễn Văn Hiệp rất quan tâm tới các thể đối lập: đối lập giữa *tình thái nhận thức* với *tình thái đạo nghĩa* và *tình thái căn bản*; đối lập giữa

tình thái hướng tác thể với *tình thái hướng người nói*,... [16]. Việc làm này đã giúp chỉ ra ranh giới giữa mỗi NTT trong nội bộ từng cặp NTT, nhưng chưa giúp phân biệt mỗi loại NTT với tất cả các loại NTT còn lại.

Tình hình trên cho thấy, tới nay, các nhà nghiên cứu đi trước chưa xác định được một hệ thống phân loại NTT nào vừa đầy đủ vừa phù hợp với câu tiếng Việt. Nhưng tập hợp ý kiến của các nhà ngôn ngữ học trong và ngoài nước, chúng ta đã có được một lượng chất liệu phong phú về các thành phần NTT và những gợi ý về các sắc thái trong mỗi loại NTT. Nhiệm vụ được đặt ra tiếp theo cho nhà nghiên cứu về NTT của câu tiếng Việt là phải sắp xếp tất cả các thành phần NTT đó vào một hệ thống chặt chẽ, hợp lý để có thể thấy được mối quan hệ của mỗi loại NTT với tất cả các loại NTT còn lại. Hơn nữa, cần chỉ rõ và sắp xếp khoa học các sắc thái nghĩa trong mỗi loại NTT. Để đáp ứng yêu cầu này, chúng tôi đã đưa ra quan điểm của mình về sự phân loại NTT (xem Nguyễn Thị Nhung, [36]). Quan điểm đó là bộ phận lí luận cơ sở quan trọng của công trình này.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu phương tiện biểu thị và việc ứng dụng nghĩa tình thái

Có rất nhiều công trình quan tâm đến phương tiện biểu thị hoặc liên quan đến NTT của câu trong tiếng Việt.

Trước hết phải kể đến những công trình đề cập đến một hệ thống phương tiện có thể biểu thị NTT nói chung như hai tiểu luận: *Hư từ trong tiếng Việt hiện đại* của Nguyễn Anh Quế [46] và *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại* của Phạm Hùng Việt [65]; các luận án: *Khảo sát các động từ tình thái trong tiếng Việt* của Bùi Trọng Ngoãn [28], *Một số phương tiện biểu hiện ý nghĩa tình thái trong câu ghép tiếng Việt* của Ngô Thị Minh [27], và *Tiền phụ tố tình thái trong tiếng Việt – những chuyển dịch tương đương sang tiếng Pháp và ý nghĩa thực tiễn* của Nguyễn Ngọc Lưu Ly [26]; đề tài khoa học *Ngữ nghĩa – ngữ dụng các tiểu từ tình thái trong tiếng Việt* của Lê Đông và Nguyễn Văn Hiệp [9]; các bài báo: *Ngữ nghĩa các từ hư: Nghĩa của cấu trúc trừu tượng* của Nguyễn Đức Dân [6], *Các kiểu tổ hợp tiểu từ tình thái tiếng Việt và vấn đề ranh giới từ* của Phan Mạnh Hùng [21],...

Bên cạnh đó là những công trình nghiên cứu các phương tiện biểu thị một bộ phận NTT nào đó trong tiếng Việt hay trong quan hệ đối chiếu. Chẳng hạn, các luận án: *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt* của Nguyễn Thị Lương [25], *Khảo sát các phương tiện từ vựng, ngữ pháp biểu đạt tình thái nhận thức tiếng Anh và tiếng Việt* của Ngũ Thiện Hùng [20], *Nghiên cứu phương tiện nhấn mạnh trong tiếng Anh có liên hệ với tiếng Việt* của Huỳnh Thị Ái Nguyên [30], *Thành tố nghĩa liên nhân thông qua các phương tiện từ ngữ biểu hiện nó trong phát ngôn – câu (trên ngữ liệu Anh và Việt)* của Ngô Đình Phương [43], và số luận văn thạc sĩ, khoá luận tốt nghiệp đại học. Cũng có một số bài báo triển khai theo hướng này như: *Nhóm hư từ mang ý nghĩa đánh giá ít* của Bùi Thanh Hoa [18], *Một số biểu thức đánh giá trong tiếng Việt* của Hoàng Anh Thi [52], *Các phương thức biểu thị tình thái giảm nhẹ trong diễn ngôn đàm phán thương mại quốc tế của Nguyễn Xuân Thơm* [55],...

Ngoài ra, cũng phải kể đến các công trình tìm hiểu phương tiện ngôn ngữ có các chức năng ngữ dụng liên quan đến NTT như các bài báo: *Thông tin ngữ dụng đối với từ điển giải thích* của Ju. D. Apresjan do Nguyễn Đức Tôn dịch [60], [61], [62] *Về một số kiểu nói lịch sự trong tiếng Việt* của Tạ Thị Thanh Tâm [48]; luận án *Lịch sự trong đoạn thoại xin phép của tiếng Việt* của Đào Nguyên Phúc [41],...

Tuy vậy, khảo sát toàn bộ hệ thống phương tiện biểu thị tất cả các loại NTTCQ là một việc chưa ai làm.

Đã có những công trình nghiên cứu văn hoá qua ngôn ngữ như các bài báo *Tìm hiểu văn hoá qua ngôn ngữ* của Đỗ Hữu Châu [4], *Tiềm năng ngôn ngữ trong nghiên cứu con người và văn hoá* của Trịnh Thị Kim Ngọc [29], *Bản sắc văn hoá: thử nhìn từ góc độ tâm lí – ngôn ngữ* của Lý Toàn Thắng [49]; chuyên luận *Đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* của Nguyễn Đức Tôn [63].

Tìm hiểu tri thức ngôn ngữ qua ngữ liệu là các văn bản giảng dạy ở trường phổ thông, vận dụng tri thức ngôn ngữ vào việc phân tích các loại văn bản có thể giúp nâng cao kĩ năng đọc hiểu, nâng cao chất lượng dạy học tiếng Việt, văn học và giáo dục văn hoá ở trường phổ thông. Vậy nhưng những

công trình vận dụng tri thức về NTT vào tìm hiểu một tác phẩm cụ thể như luận văn thạc sĩ *Tình thái nhận thức trong truyện ngắn Nguyễn Minh Châu* của Lưu Văn Hưng [22] còn rất ít ỏi. Trước chúng tôi, chưa có những công trình tìm hiểu nhân vật, chủ đề tác phẩm và bản sắc văn hoá dân tộc qua toàn bộ các loại NTTCQ, tìm hiểu cách nâng cao chất lượng dạy học NTT của câu, cách giáo dục văn hoá, đạo đức cho người học thông qua NTT.

Tóm lại, các công trình liên quan đến NTT nói trên cho thấy vẫn cần phải có những nghiên cứu để hoàn thiện hơn tri thức lí luận về NTT của câu trong tiếng Việt và những nghiên cứu ứng dụng tri thức NTT vào việc giảng dạy tiếng Việt, tìm hiểu văn bản văn học và giáo dục văn hoá, đạo đức cho học sinh.

1.2. Một số khái niệm công cụ

1.2.1. Các khái niệm liên quan đến câu

1.2.1.1. Khái niệm câu và thuật ngữ câu

a. Về khái niệm câu

Câu là đơn vị ngôn ngữ có nhiều phương diện. Khi có những mục đích khác nhau, người ta có thể đưa ra những định nghĩa khác nhau về câu theo các khuynh hướng thiên về hình thức, thiên về nội dung, thiên về chức năng, hay dựa vào cả một tổ hợp nhiều phương diện của câu.

Chúng tôi quan niệm rằng, định nghĩa về câu phải giúp thấy được những nét khái quát về các mặt: sự hình thành, hình thức, nội dung và chức năng của câu. Đặc biệt phải giúp thấy được những gì tạo nên mặt hình thức và mặt nội dung của câu. Vì vậy, chúng tôi có định nghĩa: *Câu là đơn vị ngôn ngữ được tạo ra trong quá trình tư duy và giao tiếp, do các từ, cụm từ trực tiếp tạo thành theo một quy tắc ngữ pháp, sử dụng một ngữ điệu kết thúc nhất định, thường biểu đạt một sự tình kèm theo thái độ, sự đánh giá của người nói hoặc chỉ biểu thị thái độ, sự đánh giá của người nói. Câu đồng thời là đơn vị lời nói nhỏ nhất có chức năng thông báo* [33, 148].

b. Về thuật ngữ câu

Giới nghiên cứu ngôn ngữ học lâu nay vẫn phân biệt *câu* với *phát ngôn*. *Câu* theo nghĩa hẹp, được coi là một đơn vị trừu tượng của hệ

thống ngôn ngữ. Nó chỉ có thể được nhận thức thông qua các biến thể trong lời nói, đó là *phát ngôn*. Vậy, *phát ngôn* là đơn vị hiện thực của câu. Trong bài viết này, đối tượng được khảo sát là những đơn vị hiện thực nói trên, nhưng đơn vị này nhiều khi cũng được nhìn nhận ở mặt tĩnh tại, khái quát của nó. Vì vậy, chúng tôi chọn thuật ngữ thông dụng là *câu* để gọi tên đơn vị đó. Tuy nhiên, ở những trích dẫn ý kiến của các nhà nghiên cứu đi trước, đôi khi, đối tượng này vẫn được gọi là *phát ngôn*.

1.2.1.2. Cấu trúc ngữ pháp của câu

a. Thành phần câu

Tìm hiểu cấu trúc câu giúp ta vừa xác định được phương tiện biểu thị NTT vừa giúp hiểu rõ hơn nghĩa của câu, bởi mỗi kiểu cấu trúc câu thường tương ứng với một chức năng tải nghĩa nhất định. Thành phần câu là những bộ phận trực tiếp tạo nên cấu trúc ngữ pháp của câu. Tâm điểm của cấu trúc ngữ pháp câu là nòng cốt câu. Đó là thành phần đảm bảo cho câu được trọn nghĩa và độc lập về ngữ pháp (dù xét câu tách biệt với tình huống sử dụng).

Dựa vào quan hệ với nòng cốt câu, có thể chia thành phần câu làm hai nhóm:

– *Các thành phần chính*: Đây là những thành phần trực tiếp tạo nên nòng cốt câu, việc lược bỏ sẽ ảnh hưởng tới tính độc lập của câu. Trong trường hợp bình thường, nòng cốt câu bao gồm *chủ ngữ* (CN), *vị ngữ* (VN). “CN là một trong hai thành phần chính của câu, có quan hệ trực tiếp, chặt chẽ, qua lại và quy định lẫn nhau với VN, chỉ đối tượng có đặc trưng hoặc quan hệ được nói đến ở VN. VN là một trong hai thành phần chính của câu, có quan hệ trực tiếp, chặt chẽ, qua lại và quy định lẫn nhau với CN, chỉ đặc trưng hoặc quan hệ của đối tượng được nói đến ở CN.” [33, 155– 163].

– *Các thành phần phụ*: Đây là những thành phần không đóng vai trò quyết định đối với tính trọn vẹn về nghĩa, độc lập về ngữ pháp của câu, có quan hệ với cả nòng cốt câu (CN – VN) để bổ sung cho nòng cốt câu một ý nghĩa nào đó, việc lược bỏ không ảnh hưởng tới tính độc lập của câu. Thành phần phụ của câu bao gồm: trạng ngữ, khởi ngữ, tình thái ngữ, liên ngữ, phụ chú ngữ và hô ngữ [xem 33, 164– 182].